Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8311.30.99

Mã HS	8311.30.99
Mô tả hàng hóa	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại / - Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 13:05:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83113099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12703
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12703
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12703
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12073
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12016
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12016
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12016
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12016
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12016
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12016
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12068
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12068
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12068
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12068
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12068
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12069
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12069
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12069
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12069
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12069
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12069
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F12072
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12022
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12028
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12028
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12028
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12028
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12028
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12028
VKFTA	2022	2022	24	VK!E12061
VKFTA	2023	2023	24	VK!F12061
VKFTA	2024	2024	24	VK!G12061
VKFTA	2025	2025	24	VK!H12061
VKFTA	2026	2026	24	VK!I12061
VKFTA	2027	2027	24	VK!J12061
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12106
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12106
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12106
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12106

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12106
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12106
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12091
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12091
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12091
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12091
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12091
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12091
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12091
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E12091
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F12091
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G12091
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H12091
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I12091
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12108
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12108
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12108
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12108
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12108
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12108
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12107
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12107
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12107
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12107
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12107
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12107

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12054
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12054
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12054
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12054
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12054
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12054
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12054
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D12091
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E12091
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F12091
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G12091
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12091
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I12091
RCEP B	2022	2022	14	B!D12091
RCEP B	2023	2023	13	B!E12091
RCEP B	2024	2024	12	B!F12091
RCEP B	2025	2025	11	B!G12091
RCEP B	2026	2026	10	B!H12091
RCEP B	2027	2027	9	B!I12091
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D12091
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E12091
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F12091
RCEP C	2025	2025	12	C!G12091
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H12091
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I12091
RCEP D	2022	2022	15	D!D12090

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	15	D!E12090
RCEP D	2024	2024	15	D!F12090
RCEP D	2025	2025	15	D!G12090
RCEP D	2026	2026	15	D!H12090
RCEP D	2027	2027	15	D!I12090
RCEP E	2022	2022	15	E!D12094
RCEP E	2023	2023	15	E!E12094
RCEP E	2024	2024	15	E!F12094
RCEP E	2025	2025	15	E!G12094
RCEP E	2026	2026	15	E!H12094
RCEP E	2027	2027	15	E!I12094
RCEP F	2022	2022	14	F!D12091
RCEP F	2023	2023	13	F!E12091
RCEP F	2024	2024	12	F!F12091
RCEP F	2025	2025	11	F!G12091
RCEP F	2026	2026	10	F!H12091
RCEP F	2027	2027	9	F!I12091
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F11177
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G11177
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H11177
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I11177

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, AIFTA 22,5%, AKFTA 24%, VKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8311.30 có 4 dòng thuế; dòng 8311.30.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8311.30.21 Dạng cuộn; 8311.30.29 Loại khác; 8311.30.91 Dạng cuộn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8311.30.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8311.30.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12703), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.